CÔNG BỐ THÔNG TIN

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1501/2024-BM/VPHĐQT

TP.Hồ Chí Minh , ngày 16 tháng 08 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

1. Tên tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

- Mã chứng khoán/Mã thành viên: BMI
- Địa chỉ: Số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 3829 4180 Fax: 028 3829 4185
- E-mail: marketing@baominh.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh công bố thông tin Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2024 sau soát xét.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/08/2024 tại đường dẫn *http://www.baominh.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đại diện tổ chức
Người được UQ CBTT

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Nguyễn Minh Phượng

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VPTSC, VPHĐQT,

Tài liệu đính kèm:
1. Báo cáo tài chính tổng hợp bán niên 2024 sau soát xét.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300446973
Reason: I am approving this document
Location:
Date: 2024.08.16 16:55:05 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	27GP/KĐBH	ngày 8 tháng 9 năm 2004
	Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27/GPDDC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh tiếp theo do Bộ Tài chính cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch
	Ông Trần Văn Tá	Thành viên
	Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
	Bà Bùi Thị Thu Thanh	Thành viên
	Ông Lê Việt Thành	Thành viên
	Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Ông Trần Hữu Tiền	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Ông Tam Kwok Wing	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Bà Stumpf Callard Céline	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Lê Minh Tuyết	Phụ trách Ban
	Bà Phan Thị Hồng Phương	Thành viên
	Bà Đinh Thị Minh Hải	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Ông Guardiola Garcia-Quiros, Jorge Ramiro	Thành viên (từ ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Ông Yau Chung Hun	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
	Ông Nicolas de Nazelle	Thành viên (đến ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ban Kiểm toán nội bộ	Ông Lương Ngọc Thiện	Phụ trách Ban
	Bà Đoàn Đặng Quí An	Thành viên
Ban Điều hành	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Minh Tuân	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Châu Quang Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Hải Lâm	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Sái Văn Hưng	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Anh Tuấn	Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Thông tin về Tổng Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Số 26 Tôn Thất Đạm Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Tổng Công ty:

(a) báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 80 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Vũ Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 6 đến trang 80.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Soát xét Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh về việc điều chỉnh lại số liệu so sánh tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 trong báo cáo kiểm toán ngày 28 tháng 3 năm 2024.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó với vấn đề cần nhấn mạnh về việc điều chỉnh lại số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 trong báo cáo soát xét ngày 15 tháng 8 năm 2023.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-01-00590-24-1

M.S.C.N: 0100112042-001-C.T.N.H.H
CHI NHÁNH
CÔNG TY TNHH
KPMG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2236-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2024

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150 + 190)	**100**		**6.306.956.163.625**	**6.232.898.854.466**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**177.506.565.971**	**181.629.382.582**
Tiền	111		177.506.565.971	181.629.382.582
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**3.509.727.302.001**	**3.300.020.732.076**
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	109.048.573.587	111.417.626.165
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(39.321.271.586)	(42.396.894.089)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	3.695.618.012.805	3.486.618.012.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5(b)	(255.618.012.805)	(255.618.012.805)
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**777.354.797.210**	**938.508.327.477**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		669.413.897.738	845.819.552.192
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*6(a)*	*669.413.897.738*	*845.819.552.192*
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.375.343.502	3.477.669.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	6(b)	412.556.394.173	398.266.444.120
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6(d)	(309.990.838.203)	(309.055.338.010)
Hàng tồn kho	**140**	**7**	**4.800.604.215**	**4.964.555.440**
Hàng tồn kho	141		4.800.604.215	4.964.555.440
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**749.536.929.834**	**697.748.949.253**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	735.881.592.777	680.019.013.135
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		*293.801.321.261*	*270.679.650.723*
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		*442.080.271.516*	*409.339.362.412*
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15(b)	-	8.092.867.666
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	15(b)	13.655.337.057	9.637.068.452
Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18(a)**	**1.088.029.964.394**	**1.110.026.907.638**
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		404.212.592.402	503.666.140.330
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		683.817.371.992	606.360.767.308

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**796.624.130.787**	**771.295.822.477**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**6(c)**	**18.495.657.204**	**19.823.196.131**
Phải thu dài hạn khác	218		18.495.657.204	19.823.196.131
Ký quỹ bảo hiểm	*218.1*		*9.000.000.000*	*9.000.000.000*
Các khoản phải thu dài hạn khác	*218.2*		*9.495.657.204*	*10.823.196.131*
Tài sản cố định	**220**		**279.415.217.238**	**283.349.977.297**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	79.625.615.662	69.448.501.417
Nguyên giá	*222*		*259.664.905.032*	*245.621.290.911*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(180.039.289.370)*	*(176.172.789.494)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	181.694.280.005	183.455.574.188
Nguyên giá	*228*		*286.308.518.919*	*286.154.406.481*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(104.614.238.914)*	*(102.698.832.293)*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	18.095.321.571	30.445.901.692
Bất động sản đầu tư	**240**	**12**	**150.907.798.330**	**152.133.165.349**
Nguyên giá	*241*		*181.861.353.463*	*181.861.353.463*
Giá trị hao mòn lũy kế	*242*		*(30.953.555.133)*	*(29.728.188.114)*
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**300.615.409.361**	**260.615.409.361**
Đầu tư vào công ty liên doanh	252	5(c)	145.350.000.000	145.350.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5(c)	57.615.300.000	57.615.300.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	101.000.000.000	61.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	5(c)	(3.349.890.639)	(3.349.890.639)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.190.048.654**	**55.374.074.339**
Chi phí trả trước dài hạn	261	8(b)	30.226.577.426	37.715.689.425
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	16.963.471.228	17.658.384.914
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**7.103.580.294.412**	**7.004.194.676.943**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Bảng cân đối kế toán tổng hợp
tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**4.392.142.483.619**	**4.361.324.815.727**
Nợ ngắn hạn	**310**		**4.390.877.512.423**	**4.360.050.344.528**
Phải trả cho người bán	312		875.446.890.137	821.840.071.231
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*312.1*	*14*	*875.446.890.137*	*821.840.071.231*
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15(a)	20.142.424.857	9.046.342.224
Phải trả người lao động	315		6.147.012.765	192.869.147.976
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.110.369.489	38.022.076.916
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	58.326.947.758	76.544.438.358
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	162.751.894.002	137.886.987.999
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		44.805.995.797	42.812.825.584
Dự phòng nghiệp vụ	329	18	3.213.145.977.618	3.041.028.454.240
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.1*	*18(a)*	*2.003.511.704.529*	*1.955.836.470.039*
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	*329.2*	*18(a)*	*987.788.348.223*	*889.293.469.961*
Dự phòng dao động lớn	*329.3*	*18(b)*	*221.845.924.866*	*195.898.514.240*
Nợ dài hạn	**330**		**1.264.971.196**	**1.274.471.199**
Phải trả dài hạn khác	333		1.264.971.196	1.274.471.199
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.711.437.810.793**	**2.642.869.861.216**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**2.711.437.810.793**	**2.642.869.861.216**
Vốn cổ phần	411		1.205.854.080.000	1.205.854.080.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		792.244.224.449	792.244.224.449
Quỹ dự phòng tài chính	418		28.085.153.439	28.085.153.439
Quỹ dự trữ bắt buộc	419		120.585.408.000	120.585.408.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		564.668.944.905	496.100.995.328
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**7.103.580.294.412**	**7.004.194.676.943**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Ngoại tệ - USD	35(b)	1.071.517,51	873.087,90
Ngoại tệ - EUR	35(b)	138,84	21.439,77
Ngoại tệ - SGD	35(b)	255,85	266,95

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Phần I - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.552.681.440.441	2.316.805.178.838
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	6.400.807.266	6.785.207.726
Doanh thu hoạt động tài chính	12	128.694.101.958	133.969.006.977
Thu nhập khác	13	550.971.562	492.302.579
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.353.250.664.906	2.146.785.019.538
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	2.901.356.397	2.475.098.260
Chi phí hoạt động tài chính	22	49.929.980.138	42.394.522.594
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	102.032.521.630	81.210.654.158
Chi phí khác	24	1.365.779.973	377.386.613
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 11 + 12 + 13 – 20 – 21 – 22 – 23 – 24)	**50**	**178.847.018.183**	**184.809.014.957**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34.734.152.181	34.847.458.758
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	694.913.686	2.040.772.701
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**	**143.417.952.316**	**147.920.783.498**
			(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**1.089**	**1.094**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 – 01.3)	01		3.448.888.466.083	3.011.746.566.581
Trong đó:				
- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	*20(a)*	*3.134.712.316.448*	*2.691.575.571.676*
- *Phí nhận tái bảo hiểm*	*01.2*	*20(a)*	*361.851.384.125*	*326.077.608.137*
- *Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm*	*01.3*	*18(a)(i)*	*47.675.234.490*	*5.906.613.232*
Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 – 02.2)	02		1.001.276.182.978	798.696.786.076
Trong đó:				
- *Tổng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.1*	*21*	*901.822.635.050*	*889.179.204.635*
- *(Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm*	*02.2*	*18(a)(i)*	*(99.453.547.928)*	*90.482.418.559*
Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 – 02)	**03**		**2.447.612.283.105**	**2.213.049.780.505**
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		105.069.157.336	103.755.398.333
Trong đó:				
- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*	*22*	*104.708.056.580*	*102.791.909.738*
- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		*361.100.756*	*963.488.595*
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)	**10**		**2.552.681.440.441**	**2.316.805.178.838**
Chi bồi thường (11 = 11.1 – 11.2)	11	23	897.177.493.175	988.490.252.621
Trong đó:				
- *Tổng chi bồi thường*	*11.1*		*901.067.301.485*	*991.496.375.294*
- *Các khoản giảm trừ*	*11.2*		*3.889.808.310*	*3.006.122.673*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	24	84.664.597.293	230.141.608.662
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18(a)(ii)	98.494.878.262	(202.655.895.868)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18(a)(ii)	77.456.604.684	(230.753.413.838)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 – 12 + 13 – 14)	**15**		**833.551.169.460**	**786.446.161.929**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tăng dự phòng dao động lớn	16	18(b)	25.947.410.626	21.284.739.752
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	25	1.493.752.084.820	1.339.054.117.857
Trong đó:				
- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*17.1*		*457.464.252.105*	*407.082.242.061*
- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*17.2*		*1.036.287.832.715*	*931.971.875.796*
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	**18**		**2.353.250.664.906**	**2.146.785.019.538**
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 – 18)	**19**		**199.430.775.535**	**170.020.159.300**
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		6.400.807.266	6.785.207.726
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		2.901.356.397	2.475.098.260
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 – 21)	**22**		**3.499.450.869**	**4.310.109.466**
Doanh thu hoạt động tài chính	23	26	128.694.101.958	133.969.006.977
Chi phí hoạt động tài chính	24	27	49.929.980.138	42.394.522.594
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 – 24)	**25**		**78.764.121.820**	**91.574.484.383**
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	102.032.521.630	81.210.654.158
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 22 + 25 – 26)	**30**		**179.661.826.594**	**184.694.098.991**
Thu nhập khác	31	29	550.971.562	492.302.579
Chi phí khác	32	30	1.365.779.973	377.386.613
(Lỗ)/lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)	**40**		**(814.808.411)**	**114.915.966**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**178.847.018.183**	**184.809.014.957**

Phần II - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo hoạt động (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	34.734.152.181	34.847.458.758
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	694.913.686	2.040.772.701
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 – 51 – 52)	**60**		**143.417.952.316**	**147.920.783.498**
				(Điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**1.089**	**1.094**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	178.847.018.183	184.809.014.957
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	8.284.840.653	8.202.550.687
Các khoản dự phòng	03	191.974.344.312	(44.877.326.241)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	662.423.596	(24.073.224)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(94.245.854.047)	(126.381.889.573)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**285.522.772.697**	**21.728.276.606**
Biến động các khoản phải thu	09	149.151.340.759	(84.916.910.818)
Biến động hàng tồn kho	10	163.951.225	(479.448.544)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(154.191.969.440)	(61.063.122.656)
Biến động chi phí trả trước	12	(44.448.040.636)	62.665.185.339
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	2.369.052.578	10.681.006
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.522.522.460)	(34.759.569.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**214.044.584.723**	**(96.814.908.835)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.074.029.529)	(6.173.223.767)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	123.217.518	12.476.767
Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.388.000.000.000)	(1.139.000.000.000)
Tiền thu từ tiền gửi có kỳ hạn, thu hồi và bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.139.000.000.000	1.221.300.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	96.617.744.193	178.931.774.276
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(159.333.067.818)**	**255.071.027.276**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DNPNT
(Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả cổ tức	36	(60.292.704.000)	(54.811.992.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(60.292.704.000)**	**(54.811.992.500)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(5.581.187.095)**	**103.444.125.941**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**181.629.382.582**	**168.725.034.414**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	**61**	**1.458.370.484**	**190.876.598**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	**70**	**177.506.565.971**	**272.360.036.953**

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO MINH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh ("Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật kinh doanh bảo hiểm số 24/2000/QH10, Luật số 61/2010/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật số 42/2019/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật sở hữu trí tuệ. Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 27GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 8 tháng 9 năm 2004 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 27/GPĐC14/KDBH ngày 19 tháng 2 năm 2024.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 28 tháng 11 năm 2006 và chuyển sang niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 21 tháng 4 năm 2008 với mã chứng khoán là BMI.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh có trụ sở chính đặt tại số số 26 Tôn Thất Đạm, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

(c) Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 1 công ty liên doanh được trình bày trong Thuyết minh số 5(c).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có một (01) Hội sở chính và sáu mươi lăm (65) công ty thành viên tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty có 1.669 nhân viên (1/1/2024: 1.685 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 30 ngày tính đến ngày báo cáo, dự phòng giảm giá cho các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM, dự phòng giảm giá của các loại chứng khoán này được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Điều hành Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được tính bằng tổng vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp trừ (-) vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp nhân (x) tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản nợ và các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn có thể phát sinh khi một tổ chức kinh tế bị phá sản hoặc giải thể; hoặc chủ nợ bị mất tích, bỏ trốn, đang bị truy tố, ở tù, đang chờ thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

Tình trạng quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Việc lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên các khoản lỗ dự kiến đối với những khoản nợ trong hạn được quyết định bởi Ban Điều hành Tổng Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(f) Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu tại một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán của Tổng Công ty bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản. Khoản ký quỹ này chỉ được rút toàn bộ khi Tổng Công ty chấm dứt hoạt động.

Ký quỹ bảo hiểm được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	20 - 45 năm
▪ dụng cụ văn phòng	6 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 - 15 năm
▪ tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao, khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm

(k) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

(i) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí khai thác bảo hiểm bao gồm chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(n). Số dư của chi phí khai thác bảo hiểm chưa phân bổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh chi phí khai thác bảo hiểm trực tiếp tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(l) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67/2023/TT-BTC ngày 2 tháng 11 năm 2023 ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Công văn số 3167/BTC-QLBH ngày 21 tháng 3 năm 2018 ("Công văn 3167") do Bộ Tài Chính ban hành chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

(i) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần phí bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với phần rủi ro mà Tổng Công ty phải gánh chịu sau ngày kết thúc kỳ kế toán và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

- Phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày (1/365) áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe ô tô); bảo hiểm cháy, nổ; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm thiệt hại kinh doanh.

- Phương pháp 1/24 áp dụng đối với hợp đồng tái bảo hiểm của tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và hợp đồng bảo hiểm gốc thuộc các nghiệp vụ bảo hiểm: bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới (xe máy), bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính, bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm bảo lãnh.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới và nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe, dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho kỳ 12 tháng hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$$

Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ khác, dự phòng IBNR được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm theo quy định tại Công văn 3167.

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

Dự phòng dao động lớn được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này đạt 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ 12 tháng hiện hành.

(ii) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

Dự phòng toán học

Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm (trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn), dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập theo phương pháp phí bảo hiểm thuần và cơ sở trích lập cho bảo hiểm nhân thọ tử kỳ theo quy định tại Điều 38 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn từ 1 năm trở xuống và được tính theo phương pháp 1/24 theo quy định tại Điều 35 của Thông tư 67.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính toán và trình bày riêng cho phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho phí nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết theo quy định tại Điều 36 của Thông tư 67.

"Các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo" ("IBNR") là các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng IBNR được tính theo phương pháp thống kê được quy định tại Điều 36 của Thông tư 67, chi tiết như sau:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho kỳ 12 tháng hiện tại} = \frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 kỳ 12 tháng trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của kỳ 12 tháng hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của kỳ 12 tháng trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của kỳ 12 tháng trước}}$$

Dự phòng bồi thường được tính toán và trình bày riêng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng này được trích lập ở mức 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm trong kỳ theo hướng dẫn tại Công văn 3167.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(p) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ 5% và được trích lập cho đến khi số dư của quỹ dự trữ bắt buộc này bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, áp dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo các quy định và hướng dẫn của Thông tư 67.

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, cụ thể như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Tổng Công ty có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm;

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, Tổng Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Khi rủi ro được hủy bỏ và cần hoàn lại phí bảo hiểm, phí bảo hiểm bằng văn bản được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền phí bảo hiểm được hoàn phát sinh, nếu thích hợp.

(t) Doanh thu từ hoạt động đầu tư

(i) Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là một khoản thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(u) Hoạt động tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(n). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản xác nhận thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(v) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường và chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường, chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong một kỳ kế toán dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Những thay đổi trong các ước tính chi phí bồi thường (chi phí giám định tổn thất và bồi thường) thường xuyên được rà soát lại và chênh lệch giữa các ước tính bồi thường phải trả với số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Các khoản chi phí bồi thường trong kỳ bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu bồi thường phát sinh trong các kỳ trước.

Các khoản thu đòi bồi thường, như thanh lý tài sản tổn thất đã xử lý bồi thường hoặc thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị thực tế có thể thực hiện được và được ghi nhận là các khoản giảm trừ cho chi phí bồi thường bảo hiểm trong kỳ.

(w) Chi phí khai thác bảo hiểm

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm, ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm và chi phí kinh doanh phát sinh từ nghiệp vụ bảo hiểm sinh mạng và sức khỏe của người vay qua tổ chức tài chính được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(e).

(x) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tổng Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu, được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(y) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong kỳ, Tổng Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Số dư bằng không

Các khoản mục hoặc số dư quy định trong Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài mà không được phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(cc) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kỳ/năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ/năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	6.717.567.641	5.935.984.888
Trong đó: VND	*6.717.567.641*	*5.935.984.888*
Tiền gửi ngân hàng	170.216.329.845	175.601.229.209
Trong đó: VND	*143.148.878.633*	*154.007.074.688*
Ngoại tệ	*27.067.451.212*	*21.594.154.521*
Tiền đang chuyển	572.668.485	92.168.485
	177.506.565.971	181.629.382.582

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024				31/12/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết								
MBB	425.000	9.987.500.000	(552.500.000)	9.435.000.000	-	-	-	-
VNM	108.000	9.951.200.000	(2.877.200.000)	7.074.000.000	108.000	9.951.200.000	(2.672.000.000)	7.279.200.000
TCO	380.000	9.878.810.000	(5.356.810.000)	4.522.000.000	380.000	9.878.810.000	(6.462.610.000)	3.416.200.000
NCT	97.730	9.663.698.000	-	9.663.698.000	97.730	9.663.698.000	(1.043.912.000)	8.619.786.000
SHB	800.000	9.265.000.000	(145.000.000)	9.120.000.000	-	-	-	-
PGC	502.900	8.653.985.000	(1.437.370.000)	7.216.615.000	-	-	-	-
QNP	204.900	8.416.730.000	(466.610.000)	7.950.120.000	-	-	-	-
PSD	480.000	7.451.380.000	(1.259.380.000)	6.192.000.000	-	-	-	-
HHV	133.750	2.677.750.000	(1.046.000.000)	1.631.750.000	133.750	2.677.750.000	(611.312.500)	2.066.437.500
DHA	14.000	643.855.000	-	643.855.000	-	-	-	-
TCB	-	-	-	-	486.700	17.214.028.506	(1.736.968.506)	15.477.060.000
CTG	-	-	-	-	343.046	9.532.000.000	(235.442.424)	9.296.557.576
ITD	-	-	-	-	490.000	5.959.970.000	(1.128.570.000)	4.831.400.000
HDB	-	-	-	-	186.875	3.530.500.000	-	3.530.500.000
CII	-	-	-	-	170.100	1.701.000.000	-	1.701.000.000
NTP	-	-	-	-	16.830	827.538.750	(162.753.750)	664.785.000
Cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM								
NOS	2.000.000	20.000.000.000	(18.134.000.000)	1.866.000.000	2.000.000	20.000.000.000	(18.266.000.000)	1.734.000.000
DGT	250.000	9.683.360.000	(7.980.860.000)	1.702.500.000	250.000	9.683.360.000	(8.389.110.000)	1.294.250.000
CLX	133.400	2.261.305.587	(65.541.586)	2.195.764.001	464.200	8.045.580.000	(1.579.274.000)	6.466.306.000
HDM	-	-	-	-	75.000	2.238.190.909	(108.940.909)	2.129.250.000

	30/6/2024				31/12/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
Địa ốc 9	50.000	514.000.000	-	514.000.000	50.000	514.000.000	-	514.000.000
		109.048.573.587	(39.321.271.586)	69.727.302.001		111.417.626.165	(42.396.894.089)	69.020.732.076

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	42.396.894.089	44.295.607.588
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	(3.075.622.503)	(5.189.513.332)
Số dư cuối kỳ	39.321.271.586	39.106.094.256

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn						
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	3.538.445.125.210	(178.445.125.210)	3.360.000.000.000	3.349.445.125.210	(178.445.125.210)	3.171.000.000.000
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	127.172.887.595	(77.172.887.595)	50.000.000.000	127.172.887.595	(77.172.887.595)	50.000.000.000
Trong đó:						
- CTCP Sông Đà Thăng Long (ii)	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*	-	*8.763.407.588*	*(8.763.407.588)*	-
- Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) (ii)	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*	-	*68.409.480.007*	*(68.409.480.007)*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội (iii)	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*
▪ Chứng chỉ tiền gửi (iv)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
	3.695.618.012.805	(255.618.012.805)	3.440.000.000.000	3.486.618.012.805	(255.618.012.805)	3.231.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn						
▪ Trái phiếu doanh nghiệp (v)	100.000.000.000	-	100.000.000.000	50.000.000.000	-	50.000.000.000
▪ Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	11.000.000.000	-	11.000.000.000
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (vi)	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-
	101.000.000.000	-	101.000.000.000	61.000.000.000	-	61.000.000.000

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng bằng VND có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 4,0% đến 6,8% (31/12/2023: 4,5% đến 8,9%). Số dư dự phòng phản ánh khoản dự phòng 100% cho khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn tại Công ty Cho thuê Tài chính 2 (ALC2).

(ii) Các trái phiếu này đã quá hạn và các tổ chức phát hành này mất khả năng thanh toán. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản đầu tư này.

(iii) Các trái phiếu này có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm là 7,3%.

(iv) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 5,2% đến 6,0% (31/12/2023: 11,5%/năm).

(v) Số dư này phản ánh khoản đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất năm từ 5,8% đến 6,7% (31/12/2023: từ 5,0% đến 6,7%).

(vi) Số dư này phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dài hạn tại ngân hàng thương mại bằng VND có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng mức lãi suất năm là 6,0%.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2024					31/12/2023				
	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty liên doanh										
- Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (i)	*Không áp dụng*	*48,85%*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*	*Không áp dụng*	*48,85%*	*145.350.000.000*	*-*	*145.350.000.000*
▪ Đơn vị khác										
- CTCP Du lịch Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	*696.000*	*3,795%*	*6.000.000.000*	*-*	*6.000.000.000*	*696.000*	*3,795%*	*6.000.000.000*	*-*	*6.000.000.000*
- CTCP Sài Gòn - Kim Liên	*761.810*	*10,29%*	*7.618.100.000*	*(3.349.890.639)*	*4.268.209.361*	*761.810*	*10,29%*	*7.618.100.000*	*(3.349.890.639)*	*4.268.209.361*
- Tổng CTCP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)	*10.660.799*	*6,43%*	*43.218.000.000*	*-*	*43.218.000.000*	*10.660.799*	*6,43%*	*43.218.000.000*	*-*	*43.218.000.000*
- CTCP Xi măng Hà Tiên	*179.957*	*2,24%*	*779.200.000*	*-*	*779.200.000*	*179.957*	*2,24%*	*779.200.000*	*-*	*779.200.000*
			202.965.300.000	(3.349.890.639)	199.615.409.361			202.965.300.000	(3.349.890.639)	199.615.409.361

(i) Công ty Bảo hiểm Liên hiệp (gọi tắt là "UIC") được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty liên doanh giữa Tổng Công ty, Công ty Bảo hiểm Sompo Japan (thành lập tại Nhật Bản) và Công ty Bảo hiểm KB với thời hạn hoạt động là 35 năm theo Giấy phép đầu tư số 2003/GP ngày 01 tháng 11 năm 1997 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 09/GPDC7/KDBH ngày 26 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính cấp. Tổng Công ty sở hữu 48,45% vốn điều lệ.

Biến động dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	3.349.890.639	2.860.375.464
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	-	94.514.559
Số dư cuối kỳ	3.349.890.639	2.954.890.023

6. Các khoản phải thu

(a) Phải thu về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	233.922.104.153	272.429.279.205
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	220.102.146.446	284.713.731.333
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	202.792.909.598	276.240.600.671
Phải thu phí đồng bảo hiểm	1.822.768.180	1.647.505.109
Phải thu khác	10.773.969.361	10.788.435.874
	669.413.897.738	845.819.552.192
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(174.792.881.927)	(175.196.970.212)
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm thuần	494.621.015.811	670.622.581.980

(b) Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và cổ tức	268.063.981.669	270.160.459.196
Phải thu khác	144.492.412.504	128.105.984.924
	412.556.394.173	398.266.444.120
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(135.197.956.276)	(133.858.367.798)
Phải thu ngắn hạn khác thuần	277.358.437.897	264.408.076.322

(c) Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu dài hạn khác		
▪ Ký quỹ bảo hiểm (i)	9.000.000.000	9.000.000.000
▪ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn khác	9.495.657.204	10.424.565.994
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	398.630.137
	18.495.657.204	19.823.196.131

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tổng Công ty duy trì khoản tiền ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam và Ngân hàng TMCP Tiên Phong và hưởng lãi suất năm từ 5,2% đến 6,0% (31/12/2023: 7,5%).

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/6/2024			31/12/2023		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	191.217.032.698	(174.792.881.927)	16.424.150.771	458.501.965.957	(175.196.970.212)	283.304.995.745
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	176.415.898.672	(135.197.956.276)	41.217.942.396	168.313.986.799	(133.858.367.798)	34.455.619.001
	367.632.931.370	(309.990.838.203)	57.642.093.167	626.815.952.756	(309.055.338.010)	317.760.614.746

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	309.055.338.010	312.539.212.816
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 27)	935.500.193	(4.588.779.863)
Số dư cuối kỳ	309.990.838.203	307.950.432.953

7. Hàng tồn kho

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Ấn chỉ	4.451.769.963	4.640.849.624
Vật liệu và văn phòng phẩm	348.834.252	323.705.816
	4.800.604.215	4.964.555.440

8. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ (i)	293.801.321.261	270.679.650.723
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	442.080.271.516	409.339.362.412
Trong đó:		
▪ *Công cụ, dụng cụ và thiết bị*	*2.709.195.063*	*7.824.898*
▪ *Chi phí khai thác bảo hiểm (ii)*	*429.752.233.152*	*398.534.875.589*
▪ *Chi phí trả trước khác*	*9.618.843.301*	*10.796.661.925*
	735.881.592.777	680.019.013.135

(i) Biến động chi phí hoa hồng chưa phân bổ trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	270.679.650.723	264.605.176.559
Tăng trong kỳ	480.585.922.643	390.764.900.153
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 25)	(457.464.252.105)	(407.082.242.061)
Số dư cuối kỳ	293.801.321.261	248.287.834.651

(ii) Biến động chi phí khai thác bảo hiểm trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	398.534.875.589	367.427.477.670
Tăng trong kỳ	710.200.243.187	504.864.537.936
Phân bổ trong kỳ	(678.982.885.624)	(559.724.798.651)
Số dư cuối kỳ	429.752.233.152	312.567.216.955

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng, thuê đất VND	Chi phí khai thác VND	Chi phí công cụ, dụng cụ VND	Chi phí khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	22.276.866.213	8.222.106.619	3.423.740.746	3.792.975.847	37.715.689.425
Tăng trong kỳ	2.979.114.882	276.417.663	1.788.519.590	681.376.672	5.725.428.807
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	285.943.300	-	285.943.300
Phân bổ trong kỳ	(5.517.484.895)	(5.768.138.771)	(1.513.875.837)	(700.984.603)	(13.500.484.106)
Số dư cuối kỳ	19.738.496.200	2.730.385.511	3.984.327.799	3.773.367.916	30.226.577.426

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Dụng cụ văn phòng VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	142.808.437.538	19.299.613.877	645.805.955	75.664.935.227	7.202.498.314	245.621.290.911
Tăng trong kỳ	134.978.965	86.536.364	-	-	-	221.515.329
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.488.253.933	1.611.411.996	-	-	-	15.099.665.929
Thanh lý	-	(298.934.409)	-	(978.632.728)	-	(1.277.567.137)
Số dư cuối kỳ	156.431.670.436	20.698.627.828	645.805.955	74.686.302.499	7.202.498.314	259.664.905.032
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	96.471.765.351	18.492.043.263	139.144.090	54.541.641.461	6.528.195.329	176.172.789.494
Khấu hao trong kỳ	2.353.860.399	104.074.997	24.277.647	2.502.059.932	159.794.038	5.144.067.013
Thanh lý	-	(298.934.409)	-	(978.632.728)	-	(1.277.567.137)
Số dư cuối kỳ	98.825.625.750	18.297.183.851	163.421.737	56.065.068.665	6.687.989.367	180.039.289.370
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	46.336.672.187	807.570.614	506.661.865	21.123.293.766	674.302.985	69.448.501.417
Số dư cuối kỳ	57.606.044.686	2.401.443.977	482.384.218	18.621.233.834	514.508.947	79.625.615.662

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 63.967 triệu VND (31/12/2023: 59.913 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	194.166.163.294	91.988.243.187	286.154.406.481
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	154.112.438	154.112.438
Số dư cuối kỳ	194.166.163.294	92.142.355.625	286.308.518.919
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	19.219.851.736	83.478.980.557	102.698.832.293
Khấu hao trong kỳ	902.274.468	1.013.132.153	1.915.406.621
Số dư cuối kỳ	20.122.126.204	84.492.112.710	104.614.238.914
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	174.946.311.558	8.509.262.630	183.455.574.188
Số dư cuối kỳ	174.044.037.090	7.650.242.915	181.694.280.005

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 77.476 triệu VND (31/12/2023: 77.476 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	30.445.901.692	29.300.478.945
Tăng trong kỳ	6.852.514.200	6.046.063.767
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(15.099.665.929)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 10)	(154.112.438)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(3.639.483.707)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 8(b))	(285.943.300)	-
Giảm khác	(23.888.947)	-
Số dư cuối kỳ	18.095.321.571	35.346.542.712

Các hạng mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	18.050.987.389	18.189.501.759
Mua sắm tài sản cố định	44.334.182	84.324.182
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	12.172.075.751
	18.095.321.571	30.445.901.692

12. Bất động sản đầu tư

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ/số dư cuối kỳ	101.071.189.764	80.790.163.699	181.861.353.463
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	29.728.188.114	29.728.188.114
Khấu hao trong kỳ	-	1.225.367.019	1.225.367.019
Số dư cuối kỳ	-	30.953.555.133	30.953.555.133
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	101.071.189.764	51.061.975.585	152.133.165.349
Số dư cuối kỳ	101.071.189.764	49.836.608.566	150.907.798.330

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định bởi vì Công ty không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	20%	16.963.471.228	17.658.384.914

14. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	26.297.749.823	25.520.997.755
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	150.571.702.834	203.390.280.132
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	512.328.146.053	384.288.148.911
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.132.336.092	10.676.396.377
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	109.851.864.288	133.285.655.122
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	69.265.091.047	64.678.592.934
	875.446.890.137	821.840.071.231

15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	122.172.054.361	(120.429.130.437)	-	1.742.923.924
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.184.486.941	34.734.152.181	(24.522.522.460)	-	14.396.116.662
Thuế thu nhập cá nhân	-	6.793.870.429	(10.462.433.829)	3.668.563.400	-
Thuế thu nhập cá nhân của đại lý bảo hiểm	3.931.595.780	3.778.436.754	(4.530.169.439)	-	3.179.863.095
Thuế nhà thầu	857.075.391	1.118.747.622	(1.232.378.384)	-	743.444.629
Thuế khác	73.184.112	1.267.376.362	(1.610.189.132)	349.705.205	80.076.547
	9.046.342.224	169.864.637.709	(162.786.823.681)	4.018.268.605	20.142.424.857

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Phân loại lại VND	30/6/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.092.867.666	62.092.212.109	(70.185.079.775)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.277.602.600	-	-	3.668.563.400	8.946.166.000
Thuế khác	4.359.465.852	-	-	349.705.205	4.709.171.057
	17.729.936.118	62.092.212.109	(70.185.079.775)	4.018.268.605	13.655.337.057

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm phải trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, quỹ cháy nổ bắt buộc, nhận ký quỹ ký cược và các khoản phải trả khác cho người bán.

17. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Biến động doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	137.886.987.999	104.641.438.802
Tăng trong kỳ	129.572.962.583	119.386.610.725
Phân bổ trong kỳ (Thuyết minh 22)	(104.708.056.580)	(102.791.909.738)
Số dư cuối kỳ	162.751.894.002	121.236.139.789

18. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	2.003.511.704.529	404.212.592.402	1.599.299.112.127
Dự phòng bồi thường (ii)	987.788.348.223	683.817.371.992	303.970.976.231
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*885.324.260.094*	*634.565.233.226*	*250.759.026.868*
▪ *Dự phòng IBNR*	*102.464.088.129*	*49.252.138.766*	*53.211.949.363*
	2.991.300.052.752	1.088.029.964.394	1.903.270.088.358

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Dự phòng phí chưa được hưởng (i)	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709
Dự phòng bồi thường (ii)	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
▪ *Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết*	*787.021.924.018*	*557.433.322.201*	*229.588.601.817*
▪ *Dự phòng IBNR*	*102.271.545.943*	*48.927.445.107*	*53.344.100.836*
	2.845.129.940.000	1.110.026.907.638	1.735.103.032.362

(i) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	1.955.836.470.039	503.666.140.330	1.452.170.329.709
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	47.675.234.490	(99.453.547.928)	147.128.782.418
Số dư cuối kỳ	2.003.511.704.529	404.212.592.402	1.599.299.112.127

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	1.874.304.158.642	455.218.380.182	1.419.085.778.460
Trích lập dự phòng trong kỳ	5.906.613.232	90.482.418.559	(84.575.805.327)
Số dư cuối kỳ	1.880.210.771.874	545.700.798.741	1.334.509.973.133

(ii) Biến động dự phòng bồi thường trong kỳ như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	889.293.469.961	606.360.767.308	282.932.702.653
Trích lập dự phòng trong kỳ	98.494.878.262	77.456.604.684	21.038.273.578
Số dư cuối kỳ	987.788.348.223	683.817.371.992	303.970.976.231

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND (1)**	**Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND (2)**	**Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm thuần VND (3) = (1) – (2)**
Số dư đầu kỳ	1.271.121.923.198	983.714.186.807	287.407.736.391
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(202.655.895.868)	(230.753.413.838)	28.097.517.970
Số dư cuối kỳ	1.068.466.027.330	752.960.772.969	315.505.254.361

(b) Dự phòng dao động lớn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	**30/6/2023 VND**
Số dư đầu kỳ	195.898.514.240	210.312.665.188
Trích lập dự phòng trong kỳ	25.947.410.626	21.284.739.752
Số dư cuối kỳ	221.845.924.866	231.597.404.940

19. Vốn chủ sở hữu

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	496.100.995.328	2.642.869.861.216
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2024	-	-	-	-	(14.557.298.739)	(14.557.298.739)
Cổ tức (Thuyết minh 19(c))	-	-	-	-	(60.292.704.000)	(60.292.704.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	143.417.952.316	143.417.952.316
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.205.854.080.000	792.244.224.449	28.085.153.439	120.585.408.000	564.668.944.905	2.711.437.810.793
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	109.623.985.000	384.945.270.056	2.411.138.482.944
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thù lao HĐQT, Ban kiểm soát năm 2023	-	-	-	-	(18.158.936.582)	(18.158.936.582)
Cổ tức	-	-	-	-	(54.811.992.500)	(54.811.992.500)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	147.920.783.498	147.920.783.498
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.096.239.850.000	792.244.224.449	28.085.153.439	109.623.985.000	459.895.124.472	2.486.088.337.360

(b) Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	120.585.408	1.205.854.080.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	120.585.408	1.205.854.080.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	120.585.408	1.205.854.080.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tổng Công ty.

Cơ cấu cổ đông của Tổng Công ty như sau:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	61.138.898	50,70%	61.138.898	50,70%
AXA.SA – Pháp	20.076.804	16,65%	20.076.804	16,65%
Công ty TNHH Firstland	6.814.692	5,65%	6.814.692	5,65%
Cán bộ nhân viên của Tổng Công ty và cổ đông khác	32.555.014	27,00%	32.555.014	27,00%
	120.585.408	100%	120.585.408	100%

(c) Cổ tức

Ngày 24 tháng 4 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 của Tổng Công ty đã thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2023 là 5% (500 VND/cổ phiếu) tính trên vốn cổ phần 1.205.854.080.000 VND, tương đương với số tiền 60.292.704.000 VND và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2023 là 10% tính trên vốn cổ phần 1.205.854.080.000 VND, tương đương 120.585.408 cổ phiếu. Thời gian phát hành cổ phiếu để trả cổ tức dự kiến vào quý 3 hoặc quý 4 của năm 2024 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023: Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm tài chính 2022 là 5% (500 VND/cổ phiếu) tính trên vốn cổ phần 1.096.239.850.000 VND, tương đương với số tiền 54.811.992.500 VND và cổ tức bằng cổ phiếu cho năm tài chính 2022 là 10% tính trên vốn cổ phần 1.096.239.850.000 VND, tương đương 109.623.985 cổ phiếu).

20. Doanh thu phí bảo hiểm

(a) Phí bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Phí bảo hiểm gốc		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	1.311.193.557.428	850.426.585.851
▪ Bảo hiểm cháy nổ	546.681.737.556	616.200.698.519
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	465.439.178.257	451.971.096.027
▪ Bảo hiểm tín dụng	291.790.762.729	326.829.834.183
▪ Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	122.991.077.418	80.596.517.649
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	116.804.951.034	99.077.150.786
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	99.109.983.065	81.846.064.811
▪ Bảo hiểm tàu	83.692.570.093	78.736.834.137
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	58.874.924.938	61.824.519.789
▪ Bảo hiểm hàng không	43.738.757.315	47.222.812.177
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	1.040.965.627	1.200.346.096
	3.141.358.465.460	2.695.932.460.025
Trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc		
▪ Hoàn phí/giảm phí bảo hiểm	(6.646.149.012)	(4.356.888.349)
	3.134.712.316.448	2.691.575.571.676

(b) Phí nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Phí nhận tái bảo hiểm		
▪ Bảo hiểm sức khỏe	8.050.631.630	4.221.244.111
▪ Bảo hiểm cháy nổ	212.661.294.897	201.644.170.172
▪ Bảo hiểm xe cơ giới	744.145.013	622.137.027
▪ Bảo hiểm kỹ thuật	43.665.656.193	24.524.625.910
▪ Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	9.400.222.341	22.284.720.675
▪ Bảo hiểm tàu	13.992.502.951	9.479.320.272
▪ Bảo hiểm trách nhiệm	2.621.899.093	10.237.180.680
▪ Bảo hiểm hàng không	69.569.521.670	53.676.305.337
▪ Bảo hiểm nông nghiệp	1.893.359.059	-
	362.599.232.847	326.689.704.184
Trừ đi các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		
▪ Hoàn phí bảo hiểm	(747.848.722)	(612.096.047)
	361.851.384.125	326.077.608.137

21. Tổng phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe	9.056.737.042	7.401.967.275
Bảo hiểm cháy nổ	447.417.483.521	503.337.057.920
Bảo hiểm xe cơ giới	503.540.365	338.013.562
Bảo hiểm tín dụng	31.148.321.667	40.948.922.260
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	120.401.051.381	78.175.270.280
Bảo hiểm kỹ thuật	94.176.559.533	75.644.745.050
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	52.198.892.920	43.634.742.665
Bảo hiểm tàu	54.890.450.743	41.728.019.139
Bảo hiểm trách nhiệm	45.431.986.785	50.001.121.557
Bảo hiểm hàng không	45.990.245.407	46.922.783.451
Bảo hiểm nông nghiệp	607.365.686	1.046.561.476
	901.822.635.050	889.179.204.635

22. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 17)	104.708.056.580	102.791.909.738

23. Chi bồi thường

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng chi bồi thường		
▪ Chi bồi thường bảo hiểm gốc (i)	727.632.133.231	826.124.235.411
▪ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (ii)	173.435.168.254	165.372.139.883
	901.067.301.485	991.496.375.294
Trừ đi các khoản giảm trừ bồi thường		
▪ Thu đòi bên thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường	(3.889.808.310)	(3.006.122.673)
	897.177.493.175	988.490.252.621

(i) Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe	400.927.132.967	314.062.719.956
Bảo hiểm cháy nổ	55.951.883.512	199.461.917.509
Bảo hiểm xe cơ giới	182.809.497.053	199.082.442.875
Bảo hiểm tín dụng	8.429.673.181	20.736.509.444
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.964.612.100	33.321.051.056
Bảo hiểm kỹ thuật	10.812.793.572	13.416.829.043
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	25.291.631.694	17.642.853.677
Bảo hiểm tàu	37.882.795.061	26.613.099.258
Bảo hiểm trách nhiệm	3.274.153.481	1.406.061.665
Bảo hiểm hàng không	287.960.610	378.630.928
Bảo hiểm nông nghiệp	-	2.120.000
	727.632.133.231	826.124.235.411

(ii) Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe	8.692.014.405	4.464.441.299
Bảo hiểm cháy nổ	114.254.084.521	104.086.443.945
Bảo hiểm xe cơ giới	44.356.291	44.367.332
Bảo hiểm kỹ thuật	4.047.342.978	9.458.305.455
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	4.328.123.679	9.356.491.710
Bảo hiểm tàu	4.149.650.880	6.221.998.176
Bảo hiểm trách nhiệm	150.280.525	4.592.478.194
Bảo hiểm hàng không	36.283.487.209	27.139.441.888
Bảo hiểm nông nghiệp	1.485.827.766	8.171.884
	173.435.168.254	165.372.139.883

24. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Bảo hiểm sức khỏe	51.796.500	240.117.704
Bảo hiểm cháy nổ	52.746.140.203	171.534.265.968
Bảo hiểm xe cơ giới	30.404.550	1.344.000
Bảo hiểm tín dụng	1.781.971.533	1.418.901.384
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	392.922.420	33.305.856.657
Bảo hiểm kỹ thuật	8.129.723.444	11.156.936.978
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	7.292.991.924	3.714.197.172
Bảo hiểm tàu	13.467.707.413	8.357.527.381
Bảo hiểm trách nhiệm	1.105.787.680	295.671.307
Bảo hiểm hàng không	(334.848.374)	116.790.111
	84.664.597.293	230.141.608.662

25. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí hoa hồng bảo hiểm (Thuyết minh 8(a)(i))	457.464.252.105	407.082.242.061
Chi phí khai thác	684.751.024.395	559.724.798.651
Chi phí nhân viên quản lý	99.206.146.694	183.604.375.742
Chi phí hội nghị, giao dịch, quảng cáo	193.343.063.608	143.979.224.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.494.531.311	20.466.351.309
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	935.500.193	(4.588.779.863)
Chi phí đề phòng, hạn chế tổn thất	8.791.600.498	5.101.268.667
Chi phí văn phòng	6.864.044.447	7.075.707.422
Chi phí tài trợ học sinh theo định mức	550.670.306	687.511.977
Chi phí khấu hao	4.607.628.091	4.783.354.176
Các khoản thuế, phí, lệ phí	8.311.234.389	7.906.863.657
Chi phí đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	4.173.666	247.852.885
Chi phí khác	3.428.215.117	2.983.346.379
	1.493.752.084.820	1.339.054.117.857

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	88.541.101.562	115.956.143.929
Cổ tức được chia	2.192.083.500	577.316.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.781.610.508	11.880.420.436
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	24.073.224
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	14.358.806.972	5.209.977
Thu nhập lãi đầu tư trái phiếu	3.710.486.302	4.435.331.548
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.110.013.114	1.090.511.363
	128.694.101.958	133.969.006.977

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	30.296.138.654	34.985.585.257
Lỗ chênh lệch tỷ giá	21.662.317.709	12.025.509.028
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	662.423.596	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(3.075.622.503)	(5.189.513.332)
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	94.514.559
Lỗ từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.506.883
Chi phí tài chính khác	384.722.682	476.920.199
	49.929.980.138	42.394.522.594

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	55.596.613.655	45.046.873.961
Chi phí vật liệu	2.312.572.653	1.585.008.854
Chi phí khấu hao	2.451.845.544	2.198.074.314
Thuế và chi phí, lệ phí	297.272.587	254.681.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.103.303.269	17.775.542.242
Chi phí hội nghị	18.400.897.414	13.249.001.508
Chi phí khác	7.870.016.508	1.101.471.871
	102.032.521.630	81.210.654.158

29. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	123.217.518	4.436.363
Thu nhập khác	427.754.044	487.866.216
	550.971.562	492.302.579

30. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	8.040.404
Chi phí khác	1.365.779.973	369.346.209
	1.365.779.973	377.386.613

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	34.734.152.181	34.846.198.758
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.260.000
	34.734.152.181	34.847.458.758
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	694.913.686	2.040.772.701
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35.429.065.867	36.888.231.459

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	178.847.018.183	184.809.014.957
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	35.769.403.637	36.961.802.991
Chi phí không được khấu trừ thuế	98.078.930	40.631.768
Thu nhập không bị tính thuế (i)	(438.416.700)	(115.463.300)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.260.000
	35.429.065.867	36.888.231.459

(i) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập từ cổ tức được chia.

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất của Tổng Công ty (20%) đối với lợi nhuận trước thuế cho các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty là 20%. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong kỳ, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	**30/6/2023 VND**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	143.417.952.316	147.920.783.498
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(12.043.416.949)	(16.010.455.522)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	131.374.535.367	131.910.327.976

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ được tạm trích bằng nửa tháng lương bình quân của tổng quỹ lương quyết toán cho sáu tháng đầu năm. Số liệu cuối cùng của số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay sẽ được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên của năm 2024.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2024 Cổ phiếu	**30/6/2023 Cổ phiếu (Điều chỉnh lại)**	**30/6/2023 Cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)**
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành kỳ trước mang sang	120.585.408	109.623.985	109.623.985
Cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2023	-	10.961.423	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	120.585.408	120.585.408	109.623.985

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
	30/6/2024 VND/cổ phiếu	**30/6/2023 VND/cổ phiếu (Điều chỉnh lại)**	**30/6/2023 VND/cổ phiếu (Theo báo cáo trước đây)**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.089	1.094	1.203

33. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Điều hành giám sát việc tuân thủ chính sách và quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của các chính sách quản lý rủi ro này.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi và ký quỹ bảo hiểm.

Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển	(i)	170.788.998.330	175.693.397.694
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – gộp	(i)	3.538.445.125.210	3.349.445.125.210
Trái phiếu – ngắn hạn – gộp	(ii)	127.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	(ii)	30.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm – gộp	(iii)	669.413.897.738	845.819.552.192
Các khoản phải thu ngắn hạn khác – gộp	(iii)	412.556.394.173	398.266.444.120
Ký quỹ bảo hiểm	(i)	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	(iii)	9.495.657.204	10.823.196.131
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	(i)	1.000.000.000	-
Trái phiếu – dài hạn – gộp	(ii)	100.000.000.000	50.000.000.000
		5.067.872.960.250	4.976.220.602.942

(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn tại ngân hàng và tiền ký quỹ bảo hiểm của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

(ii) Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tổng Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các tổ chức tài chính danh tiếng và có mức tín nhiệm cao.

Các trái phiếu bị quá hạn và các tổ chức phát hành các trái phiếu này mất khả năng thanh toán và đã phải lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 5(b).

(iii) Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty liên quan đến các khoản phải thu và tài sản khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm đáo hạn trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hành hợp đồng bảo hiểm hoặc ngày hiệu lực bảo hiểm. Tổng Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Mặc dù điều kiện, điều khoản hợp đồng bảo hiểm luôn quy định nghĩa vụ và thời hạn đóng phí bảo hiểm của người tham gia bảo hiểm nhưng trên thực tế, tình trạng người tham gia bảo hiểm không thực hiện được đầy đủ và đúng hạn việc đóng phí bảo hiểm là không tránh khỏi. Để hạn chế tình trạng này, Tổng Công ty đã ban hành và yêu cầu các bên, các bộ phận liên quan tuân thủ chặt chẽ quy trình đóng phí, gia hạn đóng phí bảo hiểm. Theo đó, phân cấp cho các công ty thành viên được gia hạn đóng phí khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Thông tư 67. Những người tham gia bảo hiểm bị đánh giá tín dụng thấp, không có khả năng đóng phí sẽ bị chấm dứt hiệu lực hợp đồng và tiếp tục theo dõi công nợ để làm các thủ tục đòi hoặc xóa nợ sau này. Đối với các khoản phí bảo hiểm không đóng đúng thời hạn, Tổng Công ty theo dõi, phân loại tuổi nợ để trích lập dự phòng như quy định của nhà nước cũng như làm thủ tục xóa nợ nếu có đầy đủ cơ sở.

Trong các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, sau khi phân bổ trách nhiệm cho các nhà nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty cũng phải đối mặt với rủi ro tín dụng khi các nhà nhận tái bảo hiểm này không thanh toán được phần trách nhiệm của họ cho Tổng Công ty. Tổng Công ty đã rất chú trọng việc kiểm soát rủi ro này khi chỉ nhượng tái bảo hiểm cho các nhà bảo hiểm được xếp hạng tín dụng cao bởi các tổ chức xếp hạng hàng đầu thế giới. Đối với các nhà nhận tái bảo hiểm trong nước không được xếp hạng tín dụng, Tổng Công ty cũng có những đánh giá riêng và theo dõi chặt chẽ diễn biến khả năng tài chính của họ.

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các công ty có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Tổng Công ty.

Tuổi nợ của các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và phải thu khác đã quá hạn nhưng không trích lập dự phòng tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Quá hạn từ 1 – 30 ngày	123.486.607.059	74.133.141.727
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	197.470.077.100	198.665.220.923
Quá hạn trên 180 ngày	159.319.868.219	6.464.681.524
	480.276.552.378	279.263.044.174

Các khoản phải thu bị quá hạn và đã phải lập dự phòng tại ngày báo cáo được trình bày trong Thuyết minh 6(d).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	875.446.890.137	875.446.890.137	875.446.890.137
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	58.326.947.758	58.326.947.758	58.326.947.758
Phải trả dài hạn khác	1.264.971.196	1.264.971.196	1.264.971.196
	935.038.809.091	935.038.809.091	935.038.809.091

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Giá trị ghi sổ VND**	**Dòng tiền theo hợp đồng VND**	**Trong vòng 1 năm VND**
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	821.840.071.231	821.840.071.231	821.840.071.231
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	76.544.438.358	76.544.438.358	76.544.438.358
Phải trả dài hạn khác	1.274.471.199	1.274.471.199	1.274.471.199
	899.658.980.788	899.658.980.788	899.658.980.788

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như tỷ giá hối đoái và lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Tổng Công ty chịu ảnh hưởng rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch có gốc ngoại tệ khác VND, đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD, EUR và SGD.

Tổng Công ty đảm bảo trạng thái thuần của rủi ro này được giữ ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mất cân đối ngắn hạn. Ban Điều hành không tham gia vào các giao dịch bảo hiểm rủi ro tiền tệ vì cho rằng chi phí của các công cụ này lớn hơn rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có trạng thái tiền tệ thuần như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nguyên tệ			Tương đương
	USD	**EUR**	**Tiền tệ khác**	**VND**
Tiền	1.071.517,51	138,84	255,85	27.067.451.162
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	9.239.777,55	1.296.818,32	595.586.412,43	54.681.472.268
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.105,18	-	-	103.668.111
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	185.228,73	-	-	4.677.581.119
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	10.500.628,97	1.296.957,16	595.586.668,28	86.530.172.660
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	1.040.202,97	2.393.453,85	420.734.467,64	108.540.771.453
Phải trả khác	59.296,76	-	-	1.510.466.367
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	1.099.499,73	2.393.453,85	420.734.467,64	110.051.237.820
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	9.401.129,24	(1.096.496,69)	174.852.200,64	(23.521.065.160)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nguyên tệ			Tương đương
	USD	**EUR**	**Tiền tệ khác**	**VND**
Tiền	873.087,90	21.439,77	266,95	21.594.154.297
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	6.661,36	2.000.319,50	777.128.862,80	92.302.821.692
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.105,18	-	-	98.852.734
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	174.848,02	-	-	4.210.340.322
Tổng tài sản chịu rủi ro (1)	1.058.702,46	2.021.759,27	777.129.129,75	118.206.169.045
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	-	1.947.974,72	279.202.317,50	79.729.984.718
Phải trả khác	532.761,26	-	-	12.828.891.141
Tổng nợ phải trả chịu rủi ro (2)	532.761,26	1.947.974,72	279.202.317,50	92.558.875.859
Trạng thái tài sản thuần [(1)-(2)]	525.941,20	73.784,55	497.926.812,25	25.647.293.186

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2024	**31/12/2023**
USD/VND	25.253	24.080
EUR/VND	26.630	26.370

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi xem xét tỷ giá hối đoái hiện tại và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND**
USD (mạnh lên 5%)	9.496.268.668
EUR (mạnh lên 1%)	(233.595.462)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế Tăng/(giảm) VND**
USD (mạnh lên 5%)	303.951.938
EUR (mạnh lên 7%)	108.959.740

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2024	**31/12/2023**
	VND	**VND**
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	170.216.329.845	175.601.229.209
Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – gộp	3.538.445.125.210	3.349.445.125.210
Trái phiếu – ngắn hạn – gộp	127.172.887.595	127.172.887.595
Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	30.000.000.000	10.000.000.000
Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	9.000.000.000
Trái phiếu – dài hạn	100.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	1.000.000.000	-

(iii) Rủi ro giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn kinh doanh do Tổng Công ty nắm giữ. Ban Điều hành của Tổng Công ty theo dõi các chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban đầu tư phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 69.213.302.001 VND (31/12/2023: 68.506.732.076 VND). Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024, tỷ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN-Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 15% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 19%). Nếu giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty giảm hoặc tăng 15% tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Tổng Công ty sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 10.394.223.799 VND (31/12/2023: 13.329.221.976 VND).

(e) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:				
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu niêm yết	63.449.038.000	63.607.350.000	56.882.926.076	58.379.213.576
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM	5.764.264.001	5.764.264.001	11.623.806.000	11.623.806.000
▪ Chứng khoán kinh doanh – cổ phiếu chưa niêm yết	514.000.000	(*)	514.000.000	(*)
Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – ngắn hạn – thuần	3.360.000.000.000	(*)	3.171.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – ngắn hạn – thuần	50.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi – ngắn hạn	30.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)
▪ Trái phiếu – dài hạn	100.000.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
▪ Chứng chỉ tiền gửi – dài hạn	-	(*)	11.000.000.000	(*)
▪ Tiền gửi có kỳ hạn – dài hạn	1.000.000.000	(*)	-	(*)
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	177.506.565.971	177.506.565.971	181.629.382.582	181.629.382.582
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần	494.621.015.811	(*)	670.622.581.980	(*)
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn khác – thuần	277.358.437.897	(*)	264.408.076.322	(*)

	30/6/2024		31/12/2023	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Ký quỹ bảo hiểm	9.000.000.000	(*)	9.000.000.000	(*)
▪ Phải thu về lãi dự thu	-	(*)	398.630.137	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác – thuần	199.615.409.361	(*)	199.615.409.361	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:				
▪ Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	875.446.890.137	(*)	821.840.071.231	(*)
▪ Các khoản phải trả ngắn hạn khác	58.326.947.758	(*)	76.544.438.358	(*)
▪ Phải trả dài hạn khác	1.264.971.196	(*)	1.274.471.199	(*)

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày báo cáo. Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các Công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá trị hợp lý là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

34. Rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định để thực hiện đầy đủ hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động phụ trợ; đạt được và duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ tốt nhất cho các hoạt động kinh doanh. Trong quá trình thực hiện mục tiêu của mình, Tổng Công ty nhận thức được những tác động đến sự cân bằng giữa tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp của các cổ đông với an toàn thanh khoản của Tổng Công ty nên luôn thận trọng trong các chính sách điều chỉnh và quản lý vốn.

Quy định bắt buộc về vốn liên quan đến hoạt động bảo hiểm yêu cầu Tổng Công ty phải nắm giữ đủ tài sản để thực hiện các nghĩa vụ tài chính và thỏa mãn yêu cầu về biên khả năng thanh toán theo quy định trong Thông tư 67 của Bộ Tài chính. Các quy định này thể hiện vai trò bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm đồng thời mang tính định hướng, giám sát doanh nghiệp bảo hiểm trong việc duy trì trạng thái thanh khoản phù hợp để có thể đối phó với những tình huống ngoài dự báo như thảm họa tự nhiên hoặc suy thoái kinh tế kéo dài.

Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2024	1.539.610	1.256.213	122,6%
Ngày 31 tháng 12 năm 2023	1.469.134	1.139.646	128,9%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Tổng Công ty nhượng tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng nhượng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng nhượng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng nhượng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

Quản lý rủi ro bảo hiểm

Để đạt mục tiêu mà hoạt động quản lý rủi ro bảo hiểm đặt ra, Tổng Công ty đã thiết lập và áp dụng các quy trình đánh giá rủi ro trước khi chấp nhận bảo hiểm, quy trình chuyển giao rủi ro bảo hiểm (tái bảo hiểm), quy trình giám định tổn thất và quy trình giải quyết bồi thường.

Đối với hoạt động khai thác bảo hiểm, ngoài việc chủ động đa dạng hóa loại hình rủi ro bảo hiểm hướng về khách hàng cá nhân và qua kênh bán lẻ. Tổng Công ty cũng áp dụng các tiêu chí lựa chọn rủi ro, cụ thể là không chấp nhận bảo hiểm đối với các rủi ro bảo hiểm có khả năng xảy ra cao hoặc có nguy cơ bị trục lợi cao. Tổng Công ty cũng tăng cường đánh giá rủi ro tập trung và đưa ra các quy định về chấp nhận bảo hiểm đối với các nghiệp vụ khác nhau, các địa phương khác nhau để phân tán rủi ro, tránh tập trung rủi ro ở cấp độ toàn Tổng Công ty.

Đối với các rủi ro được chấp nhận bảo hiểm, Tổng Công ty đã xác định lại tỉ lệ phí bảo hiểm áp dụng với từng nhóm rủi ro dựa trên kinh nghiệm tổn thất và dự báo, xu thế của rủi ro, lạm phát, mức độ cạnh tranh, các quy định của pháp luật. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất và chi phí gia tăng, Tổng Công ty chỉ chấp nhận bảo hiểm nếu người tham gia bảo hiểm chấp nhận tăng phí bảo hiểm tương ứng hoặc giới hạn phạm vi bảo hiểm, tăng mức miễn thường. Đối với các nhóm rủi ro có tỉ lệ tổn thất vẫn đảm bảo lợi nhuận bảo hiểm, Tổng Công ty chủ trương tăng tỷ trọng chấp nhận bảo hiểm để gia tăng thị phần, gia tăng dòng tiền vào để sinh lợi ở hoạt động đầu tư tài chính. Bên cạnh đó, Tổng Công ty cũng áp dụng triệt để các giải pháp chuyển giao rủi ro để chia sẻ rủi ro với các công ty bảo hiểm khác và với chính người tham gia bảo hiểm như đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm, áp dụng miễn thường.

Việc giám định tổn thất và giải quyết bồi thường đã được thực hiện theo 2 cấp. Những vụ tổn thất lớn, có tính chất phức tạp đều đã được xử lý và bồi thường tập trung tại Tổng công ty. Những vụ tổn thất nhỏ mà các đơn vị thành viên đã có kinh nghiệm tiếp nhận và giải quyết được xử lý tại các công ty thành viên. Tổng Công ty cũng chủ trương đẩy nhanh tốc độ xử lý khiếu nại và giải quyết bồi thường để tránh các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình giám định và bồi thường như rủi ro tỉ giá tăng, lạm phát, tổn thất gia tăng, các rủi ro đạo đức,..v..v.

35. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Trong vòng một năm	9.712.600.815	7.390.503.127
Trong vòng hai đến năm năm	14.918.689.327	7.612.495.378
Sau năm năm	288.800.000	120.000.000
	24.920.090.142	15.122.998.505

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2024		31/12/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1.071.517,51	27.059.031.680	873.087,90	21.023.956.631
EUR	138,84	3.697.274	21.439,77	565.371.023
SGD	255,85	4.722.208	266,95	4.826.643
		27.067.451.162		21.594.154.297

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

(a) Số dư với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Cổ đông lớn		
AXA. SA - Pháp		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	3.256.878.761	7.035.680.012
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(3.675.266.181)	(5.556.794.836)
Công ty liên doanh		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp		
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	10.330.252.616	11.638.676.222
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	(10.267.418.635)	(12.916.004.494)
Phải thu cổ tức	96.900.000.000	96.900.000.000

	Số dư tại ngày	
	30/6/2024 VND	31/12/2023 VND
Tổng Công ty là cổ đông lớn		
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)		
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	374.559.529	3.812.150.453
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	(28.208.439.335)	(26.643.130.622)
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	34.440.048.265	37.772.045.755
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	(18.201.579.423)	(13.627.861.419)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch quan trọng sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Cổ đông lớn		
AXA. SA - Pháp		
Phí nhượng tái bảo hiểm	71.622.376.359	66.281.583.045
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	4.718.098.840	4.178.115.664
Chia cổ tức	10.038.735.216	9.126.196.751
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
Chia cổ tức	30.568.400.928	27.789.680.198
Công ty TNHH Firstland		
Chia cổ tức	3.406.537.776	3.096.877.576
Công ty liên doanh		
Công ty Bảo hiểm Liên hiệp		
Phí nhận tái bảo hiểm	15.386.145.606	60.464.413.439
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	5.074.300.309	23.315.349.366
Tổng Công ty là cổ đông lớn		
Tổng công ty CP Tái bảo hiểm Quốc Gia Việt Nam (Vinare)		
Phí nhượng tái bảo hiểm	6.424.126.250	8.071.875.500
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	763.402.960	47.880.455
Phí nhận tái bảo hiểm	30.279.196.011	19.998.283.429
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm	8.618.495.029	5.109.048.844

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	30/6/2023
	VND	VND
Chủ tịch HĐQT		
Đinh Việt Tùng	55.900.000	60.000.000
Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc		
Vũ Anh Tuấn	707.420.759	600.706.000
Thành viên HĐQT		
Ivan Tam Kwok Wing	37.300.000	48.000.000
Bùi Thị Thu Thanh	55.900.000	54.000.000
Lê Việt Thành	55.900.000	60.000.000
Callard Stumpf Céline	37.300.000	48.000.000
Phụ trách Ban kiểm soát		
Lê Minh Tuyết	133.382.435	60.000.000
Thành viên Ban kiểm soát		
Nicolas De Nazelle	48.400.000	38.400.000
Phan Thị Hồng Phương	44.800.000	36.000.000
Jonathan Yau Chun Hung	44.800.000	38.400.000
Đinh Thị Minh Hải	14.900.000	-
Jorge Quiros	14.900.000	-
Phó Tổng Giám đốc thường trực		
Phạm Minh Tuân	612.784.441	528.299.000
Phó Tổng Giám đốc		
Nguyễn Thế Năng	-	449.384.696
Châu Quang Linh	506.344.407	451.385.000
Nguyễn Ngọc Anh	481.746.085	-
Vũ Hải Lâm	461.245.235	-
Nguyễn Thành Nam	604.425.359	-
Kế toán trưởng		
Sái Văn Hưng	471.895.028	421.124.000

37. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND**	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	177.506.565.971	177.506.565.971
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	69.727.302.001	-	-	69.727.302.001
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	3.440.000.000.000	-	-	3.440.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm - thuần	494.621.015.811	-	-	-	494.621.015.811
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	5.375.343.502	5.375.343.502
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	193.743.023.126	-	83.615.414.771	277.358.437.897
Hàng tồn kho	-	-	-	4.800.604.215	4.800.604.215
Tài sản ngắn hạn khác	723.553.554.413	-	-	25.983.375.421	749.536.929.834
Tài sản tái bảo hiểm	1.088.029.964.394	-	-	-	1.088.029.964.394
Phải thu dài hạn khác	9.000.000.000	-	-	9.495.657.204	18.495.657.204
Tài sản cố định	-	-	-	279.415.217.238	279.415.217.238
Bất động sản đầu tư	-	-	150.907.798.330	-	150.907.798.330
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - thuần	-	300.615.409.361	-	-	300.615.409.361
Tài sản dài hạn khác	2.730.385.511	-	-	44.459.663.143	47.190.048.654
TỔNG TÀI SẢN	**2.317.934.920.129**	**4.004.085.734.488**	**150.907.798.330**	**630.651.841.465**	**7.103.580.294.412**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND	Hoạt động đầu tư VND	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Không phân bổ VND	Tổng cộng VND
NỢ PHẢI TRẢ					
Phải trả cho người bán	875.446.890.137	-	-	-	875.446.890.137
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	20.142.424.857	20.142.424.857
Phải trả người lao động	-	-	-	6.147.012.765	6.147.012.765
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.110.369.489	-	-	-	10.110.369.489
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	162.751.894.002	-	-	-	162.751.894.002
Phải trả khác	-	-	-	58.326.947.758	58.326.947.758
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	44.805.995.797	44.805.995.797
Dự phòng nghiệp vụ	3.213.145.977.618	-	-	-	3.213.145.977.618
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	-	1.264.971.196	1.264.971.196
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**4.261.455.131.246**	**-**	**-**	**130.687.352.373**	**4.392.142.483.619**

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND**	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
TÀI SẢN					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	181.629.382.582	181.629.382.582
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	69.020.732.076	-	-	69.020.732.076
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	3.231.000.000.000	-	-	3.231.000.000.000
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm - thuần	670.622.581.980	-	-	-	670.622.581.980
Trả trước cho người bán ngắn hạn	-	-	-	3.477.669.175	3.477.669.175
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	-	195.839.500.653	-	68.568.575.669	264.408.076.322
Hàng tồn kho	-	-	-	4.964.555.440	4.964.555.440
Tài sản ngắn hạn khác	669.214.526.312	-	-	28.534.422.941	697.748.949.253
Tài sản tái bảo hiểm	1.110.026.907.638	-	-	-	1.110.026.907.638
Phải thu dài hạn khác	9.000.000.000	-	-	10.823.196.131	19.823.196.131
Tài sản cố định	-	-	-	283.349.977.297	283.349.977.297
Bất động sản đầu tư	-	-	152.133.165.349	-	152.133.165.349
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn - thuần	-	260.615.409.361	-	-	260.615.409.361
Tài sản dài hạn khác	8.222.106.619	-	-	47.151.967.720	55.374.074.339
TỔNG TÀI SẢN	**2.467.086.122.549**	**3.756.475.642.090**	**152.133.165.349**	**628.499.746.955**	**7.004.194.676.943**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	**Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND**	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
NỢ PHẢI TRẢ					
Phải trả cho người bán	821.840.071.231	-	-	-	821.840.071.231
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	9.046.342.224	9.046.342.224
Phải trả người lao động	-	-	-	192.869.147.976	192.869.147.976
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	38.022.076.916	-	-	-	38.022.076.916
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	137.886.987.999	-	-	-	137.886.987.999
Phải trả khác	-	-	-	76.544.438.358	76.544.438.358
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	42.812.825.584	42.812.825.584
Dự phòng nghiệp vụ	3.041.028.454.240	-	-	-	3.041.028.454.240
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	-	-	1.274.471.199	1.274.471.199
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	**4.038.777.590.386**	**-**	**-**	**322.547.225.341**	**4.361.324.815.727**

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	**Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND**	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.552.681.440.441	-	-	-	2.552.681.440.441
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	6.400.807.266	-	6.400.807.266
Doanh thu hoạt động tài chính	-	109.912.491.450	18.781.610.508	-	128.694.101.958
Thu nhập khác	-	-	-	550.971.562	550.971.562
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.353.250.664.906)	-	-	-	(2.353.250.664.906)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.901.356.397)	-	(2.901.356.397)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(27.605.238.833)	(22.324.741.305)	-	(49.929.980.138)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(102.032.521.630)	-	-	-	(102.032.521.630)
Chi phí khác	-	-	-	(1.365.779.973)	(1.365.779.973)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**97.398.253.905**	**82.307.252.617**	**(43.679.928)**	**(814.808.411)**	**178.847.018.183**

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 như sau:

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023	**Hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ VND**	**Hoạt động đầu tư VND**	**Hoạt động bất động sản và hoạt động khác**	**Không phân bổ VND**	**Tổng cộng VND**
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	2.316.805.178.838	-	-	-	2.316.805.178.838
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-	6.785.207.726	-	6.785.207.726
Doanh thu hoạt động tài chính	-	122.064.513.317	11.904.493.660	-	133.969.006.977
Thu nhập khác	-	-	-	492.302.579	492.302.579
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.146.785.019.538)	-	-	-	(2.146.785.019.538)
Giá vốn bất động sản đầu tư	-	-	(2.475.098.260)	-	(2.475.098.260)
Chi phí hoạt động tài chính	-	(30.369.013.566)	(12.025.509.028)	-	(42.394.522.594)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(81.210.654.158)	-	-	-	(81.210.654.158)
Chi phí khác	-	-	-	(377.386.613)	(377.386.613)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**88.809.505.142**	**91.695.499.751**	**4.189.094.098**	**114.915.966**	**184.809.014.957**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tổng Công ty dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu phí bảo hiểm từ khách hàng nước ngoài chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu phí bảo hiểm của Tổng Công ty và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong lãnh thổ Việt Nam.

38. Các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ.

39. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính tổng hợp năm và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Điều hành thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực hiện có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 so với báo cáo tài chính tổng hợp năm gần nhất hoặc cùng kỳ kế toán năm trước.

Ngày 14 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người soát xét:	Người duyệt:
Đoàn Tấn Phong	Sái Văn Hưng	Vũ Anh Tuấn
Phó Giám đốc Ban Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*